

Số: ~~470~~/ĐHNLBG-KHCK

Bắc Giang, ngày ~~24~~ 25 tháng 11 năm 2014

BÁO CÁO BA CÔNG KHAI NĂM HỌC 2014- 2015

Kính gửi: - Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn

Thực hiện quy chế ba công khai của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/05/2009, Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo ba công khai năm học 2014 - 2015 như sau:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

- Cam kết chất lượng giáo dục:

Công khai cam kết chất lượng đào tạo đối với các bậc đào tạo hệ chính quy tại địa chỉ website: <http://bafu.edu.vn/home/dao-tao/bao-cai-3-cong-khai.html>

- Công khai chất lượng giáo dục thực tế (biểu mẫu 21)

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: Công khai diện tích sàn xây dựng phục vụ trực tiếp cho quá trình đào tạo (biểu mẫu 22)

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Công khai đội ngũ giảng viên cơ hữu và hợp đồng dài hạn (biểu mẫu 23)

3. Công khai tài chính

Công khai tài chính theo phụ lục 01

Các nội dung cụ thể xem tại biểu mẫu và phụ lục đính kèm.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu HC-TH.



TS. NGUYỄN QUANG HÀ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, năm học 2014-2015

TT	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số SV nhập học (2011)	Số SV tốt nghiệp (tính cả SV nhập học khóa trước)	Phân loại tốt nghiệp (%)				Số SV ĐT theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương, doanh nghiệp	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp học chuyên tiếp lên tiến sĩ (%)
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình			
I	Đại học										
I.1	Hệ chính quy										
1	Kế toán	2011-2015	38	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh tế	2011-2015	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Công nghệ sinh học	2011-2015	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Khoa học cây trồng	2011-2015	8	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bảo vệ thực vật	2011-2015	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chăn nuôi	2011-2015	27	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Thú y	2011-2015	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Công nghệ thực phẩm	2011-2015	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm	2011-2015	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Lâm sinh	2011-2015	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Quản lý tài nguyên rừng	2011-2015	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Lâm nghiệp đô thị	2011-2015	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Quản lý đất đai	2011-2015	76	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Quản lý tài nguyên và môi trường	2012-2016	0	0	0	0	0	0	0	0	0

* Sinh viên tốt nghiệp



*** Công tác kiểm định chất lượng đào tạo**

- Tự đánh giá cơ sở đào tạo lần I
- Lập kế hoạch đánh giá năm học



THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2014-2015

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	ha	58,728
II	Số cơ sở đào tạo	cơ sở	01
III	Diện tích xây dựng	m2	11.416,7
IV	Giảng đường/phòng học		
1	Số phòng học	phòng	44
2	Diện tích	m2	2.508
V	Diện tích hội trường	m2	634
VI	Phòng máy tính		
1	Diện tích	m2	433,2
2	Số máy tính sử dụng được	máy tính	215
3	Số máy tính nối mạng ADSL	máy tính	150
VII	Phòng học ngoại ngữ		
1	Số phòng học	phòng	02
2	Diện tích	m2	400
3	Số thiết bị đào tạo ngoại ngữ chuyên dùng: máy tính, loa đài, micro...	thiết bị	350
VIII	Thư viện		
1	Diện tích	m2	596
2	Số đầu sách	quyển	4.970



IX	Phòng thí nghiệm		
1	Diện tích	m2	1450.1
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng	thiết bị	250
X	Xưởng thực tập, thực hành		
1	Diện tích	m2	2924
2	Số thiết bị thí nghiệm chuyên dùng: Micro, âm ly, loa, projecter, bàn mix âm thanh, máy tính xách tay, chân máy quay, đầu video, đầu đọc, máy ghi âm, máy quay, bộ bàn dụng vi tính, máy in. máy quay, camera, tivi....	thiết bị	230
XI	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
1	Số sinh viên ở trong ký túc xá	sinh viên	1.200
2	Diện tích	m2	6.000
3	Số phòng	phòng	150
4	Diện tích bình quân trên sinh viên	m2/sinh viên	5
XII	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	m2	1.500
XIII	Diện tích nhà văn hoá	m2	0
XIV	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m2	700
XV	Diện tích bể bơi	m2	0
XVI	Diện tích sân vận động	m2	5500



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2014 – 2015

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Chức danh		Trình độ đào tạo					Ghi chú
			Tuyển dụng trước và theo ND	Các hợp đồng khác	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	
	Tổng số											
	Giảng viên	137	28	110	0	0	18	111	8	0	0	
1	Khoa kinh tế tài chính	20	6	14	0	0	3	16	1	0	0	
2	Khoa khoa học cây trồng	20	5	15	0	0	3	17	0	0	0	
3	Khoa Chăn nuôi – Thú y	23	1	22	0	0	3	18	2	0	0	
4	Khoa Tài Nguyên Môi trường	25	7	19	0	0	5	19	1	0	0	
5	Khoa Công nghệ Thực phẩm	10	2	8	0	0	2	8	0	0	0	
6	Khoa Lâm Nghiệp	10	3	7	0	0	1	7	2	0	0	
7	Khoa Khoa học cơ bản	16	2	14	0	0	1	13	2	0	0	
8	Khoa Lý luận chính trị	13	2	11	0	0	0	13	0	0	0	



STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Chức danh		Trình độ đào tạo					Ghi chú
			Tuyển dụng trước và theo ND	Các hợp đồng khác	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	
1	Hiệu trưởng	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	
2	Phó Hiệu trưởng	2	2	0	0	0	2	0	0	0	0	
3	Khoa, Phòng, Viện, Trung tâm											
3.1	Lãnh đạo, quản lý các phòng ban	17	10	7	0	0	4	12				
3.2	Chuyên viên các phòng, ban	49	12	27	0	0	0	15	10		3	



PHỤ LỤC 1: CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

I. MỨC THU HỌC PHÍ, LỆ PHÍ NĂM HỌC 2014-2015

1. Mức thu học phí:

a) Mức thu áp dụng đối với hình thức đào tạo theo học niên chế:

Đơn vị tính: đồng/tháng/SV

Trình độ đào tạo	Chính quy tập trung	Liên thông chính quy; vừa làm vừa học, Liên thông vừa làm vừa học		
		Trong giờ (T2-T6)	Ngoài giờ (T7,CN)	Buổi tối
Đại học	550.000	680 000	720 000	830 000
Cao đẳng	440.000	530.000	570 000	660 000

b) Mức thu áp dụng đối với hình thức đào tạo theo tín chỉ:

Đơn vị tính: đồng/tín chỉ

TT	Hệ đào tạo Trình độ	Chính quy tập trung	Liên thông chính quy			Liên thông, vừa làm vừa học
			Trong giờ (T2-T6)	Ngoài giờ (T7,CN)	Buổi tối	
1	Đại học	160.000	190 000	210.000	240 000	208.000
2	Cao đẳng	130.000	150 000	160.000	190 000	169.000

2. Nguồn thu bổ sung:

- Kinh phí thường xuyên

+ Học phí trung cấp:

+ Học phí cao đẳng:

+ Học phí đại học:

- Kinh phí không thường xuyên

- Dịch vụ, Căng tin, nhà xe,

43.534.272.896 đ

39.784.272.896 đ

1.284.517.000 đ

7.459.781.000 đ

28.434.610.000 đ

3.750.000.000 đ

714.714.000 đ

3. Thu nhập bình quân

- Thu nhập bình quân năm 2014: 6.945.760 đ/tháng.
- Ước thu nhập bình quân năm 2015: 7.600.000đ/tháng.

4. Thực hiện chính sách xã hội, học bổng và trợ cấp cho sinh viên năm học 2014-2015.

- Số lượng sinh viên chính quy năm học 2014-2015: **3.253** sinh viên.
- Cấp học bổng khuyến khích học tập cho 289 sinh viên; 793.350.000 đ
 - + Học kỳ 1: 101 sinh viên; 274.000.000 đồng
 - + Học kỳ 2: 170 sinh viên; 470.450.000 đồng
- + Sinh viên tốt nghiệp: 18 sinh viên; 48.900.000 đồng
- Miễn giảm học phí cho 402 sinh viên; 1.103.420.000 đồng
 - + Học kỳ 1: 192 sinh viên; 513.160.000 đồng
 - + Học kỳ 2: 210 sinh viên; 590.260.000 đồng
- Trợ cấp xã hội cho 624 sinh viên; 522.240.000 đồng
 - + Học kỳ 1: 313 sinh viên; 261.960.000 đồng
 - + Học kỳ 2: 311 sinh viên; 260.280.000 đồng
- Hỗ trợ chi phí học tập cho 270 sinh viên; 931.500.000 đồng
 - + Học kỳ 1: 127 sinh viên; 438.150.000 đồng
 - + Học kỳ 2: 143 sinh viên; 493.350.000 đồng

Các chế độ khác, Nhà trường thực hiện theo đúng quy định hiện hành

